TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.

2. Ông Trương Thế Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Lâm Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020. Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét số: 92/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Minh N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số M, khu phố M, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Đoàn Tú Q, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số M, khu phố M, phường P, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người làm chứng: Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Tất cả các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2020 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Minh N trình bày: Ngày 21/02/2020, ông có cho bà Đoàn Tú Q vay số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), bà Q hứa sẽ trả cho ông mỗi ngày 1.000.000đ (một triệu đồng) trả trong 150 ngày thành số tiền 150.000.000đ (Một

trăm năm mươi triệu đồng). Từ ngày 25/02/2020 đến ngày 05/3/2020 bà Q trả cho ông được 10 ngày số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) thì không thanh toán cho ông nữa. Ông có yêu cầu bà Q trả tiền cho ông nhiều lần nhưng bà Q không trả. Ông khởi kiện yêu cầu bà Đoàn Tú Q phải trả cho ông số tiền gốc 130.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) nay ông rút lại một phần khởi kiện là 10.000.000đ chỉ khởi kiện số tiền vay gốc là 120.000.000đ bà Q đã trả được 10.000.000đ còn nợ lại 110.000.000đ và tiền lãi theo quy định của Nhà nước từ ngày 06/3/2020 đến ngày 21/6/2020 là 03 tháng 15 ngày. Ông đồng ý cho bà Q thanh toán mỗi tháng 20.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Đối số tiền lãi 30.700.000đ bà Q đã đóng trước đó và đã kết thúc cho những lần vay trước không liên quan số tiền vay 120.000.000 đồng này. Do bà Q là người vay nợ của ông nên ông chỉ yêu cầu bà Q trả nợ cho ông không yêu cầu chồng của bà Q cùng liên đới thanh toán nợ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và tại Tòa án bị đơn bà Đoàn Tú Q trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của ông Trần Minh N nhưng không phải như ông N trình bày. Bà vay tiền của ông N lần thứ nhất khoảng đầu năm 2019 số tiền 10.000.000đ, trả góp 300.000 đồng/ngày, bà góp trong vòng 40 ngày thành số tiền 12.000.000đ; lần thứ hai bà vay tiếp số tiền 10.000.000đ, trả góp 300.000 đồng/ngày, bà góp trong vòng 40 ngày thành số tiền 12.000.000đ. Do cần tiền nên mỗi lần vay bà lại nhồi lại số tiền khác nên số tiền tăng dần lên 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), sau đó ông N cho bà vay thêm số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), tổng cộng là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và bà có viết tờ biên nhận nhận nợ 120.000.000đ ngày 21/02/2020 và ký tên vào biên nhận. Số tiền 120.000.000đ ông N yêu cầu đóng mỗi ngày 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) nên bà không có khả năng trả nên nhờ anh của bà thỏa thuận lại với ông N, ông N yêu cầu bà mỗi ngày trả 1.000.000đ trả trong vòng 150 ngày thành số tiền 150.000.000đ. Do đó, bà không có khả năng thanh toán cho ông N. Nay bà thừa nhận có nợ ông Trần Minh N số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), tuy nhiên bà yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi mà bà đã đóng cho ông N trước đó là 30.700.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng), còn lại 89.300.000đ (Tám mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) và xin trả mỗi tháng trả 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Việc bà vay nợ là để làm ăn riêng, chồng bà không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang có quan điểm như sau: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về việc tuân theo pháp luật của các đương sự: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Đình chỉ giải quyết đối với khoản tiền 10.000.000đ do nguyên đơn rút đơn; buộc

bị đơn bà Đoàn Tú Q trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn ông Trần Minh N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Đoàn Tú Q tại Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang nơi bị đơn cư trú nên đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông N trình bày ngày 21/02/2020, ông có cho bà Đoàn Tú Q vay số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), bà Q trả góp cho ông mỗi ngày 1.000.000đ (một triệu đồng) trả trong 150 ngày thành số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Từ ngày 25/02/2020 đến ngày 05/3/2020 bà Q trả cho ông được 10 ngày số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) thì không thanh toán cho ông nữa. Tại phiên tòa ông N rút yêu cầu khởi kiện 10.000.000đ và thừa nhận chỉ cho bà Q vay số tiền gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) vào ngày 21/02/2020 và có nhận 10.000.000đ do bà Q trả góp mỗi ngày, đồng thời yêu cầu bà Q trả tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06/3/2020 đến ngày 21/6/2020. Bị đơn bà Đoàn Tú Q không thừa nhận vay một lần tiền 120.000.000đ như ông N trình bày, chỉ thừa nhận có vay tiền của ông N với hình thức trả góp, lần thứ nhất khoảng đầu năm 2019 số tiền 10.000.000đ, trả góp 300.000 đồng/ngày, bà góp trong vòng 40 ngày thành số tiền 12.000.000đ; lần thứ hai bà vay tiếp số tiền 10.000.000đ, trả góp 300.000 đồng/ngày, bà góp trong vòng 40 ngày thành số tiền 12.000.000đ. Do cần tiền nên mỗi lần vay bà nhồi lại số tiền khác nên số tiền tăng dần lên 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), sau đó ông N cho bà vay thêm số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) số tiền tổng cộng là 120.000.000đ và bà có viết tờ biên nhận vay tiền 120.000.000đ ngày 21/02/2020 và ký tên vào biên nhận. Tại phiên tòa bà Q thừa nhận có ký biên nhận vay tiền vào ngày 21/02/2020 bà yêu cầu khấu trừ số tiền bà đã trả góp trước đó với tổng số tiền là 30.700.000đ.

[3] Xét thấy, tại phiên tòa ông N rút một phần khởi kiện số tiền 10.000.000đ chỉ khởi kiện bà Q tiền gốc 120.000.000đ, do đó cần đình chỉ đối với khoản tiền mà nguyên đơn đã rút. Bà Q trình bày có trả góp hàng ngày tiền vay cho ông N và ông N cũng thừa nhận là có nhận tiền góp nhưng việc góp này là từ các hợp đồng vay trước đó đã thực hiện xong, chỉ có lần vay cuối cùng vào ngày 21/02/2020 là chưa thanh toán đủ, chỉ mới thanh toán được 10.000.000đ. Do bà Q không chứng minh được số

tiền trả góp hàng ngày với tổng số tiền mà bà trình bày là 30.700.000đ nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử chấp nhận vào ngày 21/02/2020 bà Q có vay tiền của ông N là 120.000.000đ, từ ngày 25/02/2020 đến ngày 05/3/2020 bà Q đã trả được 10.000.000đ, còn lại vốn gốc 110.000.000đ ông N yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06/3/2020 đến ngày 21/6/2020 là 03 tháng 15 ngày, yêu cầu này là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, quy định về lãi suất, mức lãi suất được tính là 20%/năm, cụ thể như sau: (vốn 110.000.000đ x 20%/năm) x 03 tháng 15 ngày, thành tiền lãi là 6.416.665đ. Tổng cộng vốn và lãi bà Q còn nợ là 116.416.665đ, do bà Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự, nghị cần buộc bà Quyền trả số tiền vay vốn gốc và lãi suất cho ông N.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Đoàn Tú Q phải trả cho ông Trần Minh N số tiền nợ gốc 110.000.000đ và tiền lãi 6.416.665đ. Tổng cộng là 116.416.665đ (Một trăm mười sáu triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết một phần đối với yêu cầu khởi kiện về tiền vay số tiền là 10.000.000đ theo đơn khởi kiện của ông Trần Minh N ký ngày 22/6/2020 kiện bà Đoàn Tú Q, do nguyên đơn rút một phần khởi kiện.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đoàn Tú Q phải nộp án phí số tiền 5.820.000 đồng (Năm triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Trần Minh N số tiền đã nộp tạm ứng án phí 3.175.000 đồng theo biên lai thu số 0003785 ngày 19/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện KSND TP. H;
- Chi cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Giang Phước Thành